Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6110.12.00

Mã HS	6110.12.00
Mô tả hàng hóa	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc / - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: / - - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 08:43:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/61101200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9316
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9316
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9316
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8876
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8829
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8829
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8829
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8829
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8829
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8829
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E8881
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8881

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8881
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8881
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8881
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8881
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8882
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8882
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8882
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8882
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8882
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8882
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8883
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8835
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8841
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8841
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8841
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8841
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8841
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8841
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8864
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8864
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8864
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8864
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8864
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8864
VCFTA	2022	2022	4	VC!D8911
VCFTA	2023	2023	2	VC!E8911

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8911
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8911
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8911
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8911
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8891
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8891
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8891
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8891
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8891
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8891
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8904
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E8904
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F8904
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G8904
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H8904
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8904
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D8908
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E8908
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F8908
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8908
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8908
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8908
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D8907
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E8907
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F8907
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8907

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8907
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8907
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8859
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8859
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8859
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8859
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8859
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8859
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8859
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8898
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8898
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8898
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8898
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8898
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8898
RCEP B	2022	2022	0	B!D8898
RCEP B	2023	2023	0	B!E8898
RCEP B	2024	2024	0	B!F8898
RCEP B	2025	2025	0	B!G8898
RCEP B	2026	2026	0	B!H8898
RCEP B	2027	2027	0	B!I8898
RCEP C	2022	2022	0	C!D8898
RCEP C	2023	2023	0	C!E8898
RCEP C	2024	2024	0	C!F8898
RCEP C	2025	2025	0	C!G8898
RCEP C	2026	2026	0	C!H8898

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8898
RCEP D	2022	2022	0	D!D8897
RCEP D	2023	2023	0	D!E8897
RCEP D	2024	2024	0	D!F8897
RCEP D	2025	2025	0	D!G8897
RCEP D	2026	2026	0	D!H8897
RCEP D	2027	2027	0	D!I8897
RCEP E	2022	2022	0	E!D8901
RCEP E	2023	2023	0	E!E8901
RCEP E	2024	2024	0	E!F8901
RCEP E	2025	2025	0	E!G8901
RCEP E	2026	2026	0	E!H8901
RCEP E	2027	2027	0	E!I8901
RCEP F	2022	2022	0	F!D8898
RCEP F	2023	2023	0	F!E8898
RCEP F	2024	2024	0	F!F8898
RCEP F	2025	2025	0	F!G8898
RCEP F	2026	2026	0	F!H8898
RCEP F	2027	2027	0	F!I8898
VIFTA	2024	2024	18	VI!F8216
VIFTA	2025	2025	16	VI!G8216
VIFTA	2026	2026	14	VI!H8216
VIFTA	2027	2027	12	VI!I8216

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6110.12.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6110.12.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9316), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.